

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2011

Mục lục

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 16

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ		Bảo cáo tài chính		
Địa chỉ: Lô 60 + 61 ĐTM Văn Phú - Phú La- Hà Đông - Hà Nội		Quý 2 năm tài chính 2011		
Tel: 0422112194 Fax: 0433820461		Mẫu số		
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
ĐVT: đồng VN				
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			159,007,370,163	164,867,609,677
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159,007,370,163	164,867,609,677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,154,400,935	220,002,559
1. Tiền	111		1,154,400,935	220,002,559
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65,352,092,820	89,230,693,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		65,352,092,820	89,230,693,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,061,496,867	32,735,930,649
1. Phải thu khách hàng	131		21,350,537,744	24,325,304,983
2. Trả trước cho người bán	132		26,540,932,740	8,290,349,241
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		170,026,383	120,276,425
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		37,991,307,409	35,894,600,358
1. Hàng tồn kho	141		37,991,307,409	35,894,600,358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,448,072,132	6,786,383,111
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,448,072,132	6,786,383,111
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46,768,527,812	38,626,248,055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		46,108,027,812	37,903,169,607
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,349,144,474	8,429,655,659
- Nguyên giá	222		18,953,294,951	17,960,247,248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,604,150,477)	(9,530,591,589)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,830,000,000	1,830,000,000
- Nguyên giá	228		1,930,000,000	1,930,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,000,000)	(100,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		35,928,883,338	27,643,513,948
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		660,500,000	660,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		660,500,000	660,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	62,578,448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	62,578,448
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		205,775,897,975	203,493,857,732
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		40,331,374,990	38,638,319,606
I. Nợ ngắn hạn	310		31,257,605,633	37,897,888,249
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		8,119,806,000	10,325,334,009
2. Phải trả người bán	312		5,464,894,742	11,726,380,238
3. Người mua trả tiền trước	313		9,757,899,670	7,647,564,121
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,795,181,235	3,681,018,347
5. Phải trả người lao động	315		1,338,822,198	545,488,200
6. Chi phí phải trả	316		-	24,179,481
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,900,459,438	3,947,923,853
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(119,457,650)	-
II. Nợ dài hạn	330		9,073,769,357	740,431,357
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		9,027,791,000	694,453,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		45,978,357	45,978,357
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165,444,522,985	164,855,538,126
I. Vốn chủ sở hữu	410		165,444,522,985	164,855,538,126
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155,424,980,000	155,424,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,700,473,459	4,700,473,459
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,526,750,000	1,526,750,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,510,000)	(3,510,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		675,240,555	552,919,380
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		329,822,947	207,501,772
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,790,766,024	2,446,423,515
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		205,775,897,975	203,493,857,732
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quảng Đại

Đinh Văn Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô 60+61 KĐT M Văn Phú - Phú La - Hà Đông - Hà Nội

Tel: ..04 22112194. Fax: 0433820461

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyế t minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,002,865,832	4,917,726,686	7,012,312,991	17,557,118,477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,002,865,832	4,917,726,686	7,012,312,991	17,557,118,477
4. Giá vốn hàng bán	11		3,641,747,387	4,045,881,317	6,452,594,546	14,999,570,525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		361,118,445	871,845,369	559,718,445	2,557,547,952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,909,763,546	2,251,156	7,982,057,593	14,713,937
7. Chi phí tài chính	22		4,596,019,011	438,700,512	4,959,326,774	782,245,709
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		429,563,236	438,700,512	792,870,999	782,245,709
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,346,317,951	359,457,702	2,335,309,340	1,208,161,746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		328,545,029	75,938,311	1,247,139,924	581,854,434
11. Thu nhập khác	31		180	-	10,000,288	-
12. Chi phí khác	32		693	-	693	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(513)	-	9,999,595	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		328,544,516	75,938,311	1,257,139,519	581,854,434
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		73,833,830	18,984,577	321,712,310	145,463,608
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		254,710,686	56,953,734	935,427,209	436,390,826
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		16	12	60	90

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 25 tháng 7 năm 2011

Giám đốc

Đình Văn Nhân

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12,684,139,364	18,633,222,594
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24,931,248,512)	(12,953,464,341)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,564,150,900)	(820,981,056)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(787,340,760)	(877,213,308)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(250,000,000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		225,042,281,303	737,781,236
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(147,041,951,587)	(7,887,417,089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61,151,728,908	(3,168,071,964)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(993,047,703)	(37,818,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(65,352,092,820)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	14,713,937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66,345,140,523)	(23,104,245)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6,736,800,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,619,806,000	12,712,718,700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,491,996,009)	(11,105,625,018)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,127,809,991	8,343,893,682
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		934,398,376	5,152,717,473
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		220,002,559	1,093,600,005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,154,400,935	6,246,317,478

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 25 tháng 7 năm 2011

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quảng Đại

Đình Văn Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 7- mã số doanh nghiệp 0500450173 ngày 5 tháng 4 năm 2011.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, buru điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng. Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)
- Vốn điều lệ: 155.424.980.000đồng (Một trăm năm mươi lăm tỷ bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng chẵn)

Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông Đinh Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành Viên
Ông Lưu Văn An	Thành Viên
Ông Bùi Hữu Hân	Thành Viên
Ông Lê Quảng Đại	Thành Viên

Thành phần ban giám đốc và kế toán trưởng

Ông Đinh Văn Nhân	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó giám đốc
Ông Lưu Văn An	Phó giám đốc
Ông Bùi Hữu Hân	Phó giám đốc
Ông Lê Quảng Đại	Kế toán trưởng

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 60 + 61 khu đô thị Văn Phú- Phú La- Hà Đông- Hà Nội.

(Cc thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán:** Từ 01/01 đến 31/12 dương lịch hàng năm
2. **Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (đ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà đã triển khai áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo các quyết định của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt I;
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt II;
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt III.
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt IV.
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt V.

3. **Hình thức kế toán:** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. **Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(Cc thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa	25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	5 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Thương hiệu Sông Đà	3 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán thuộc một hay nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(Cc thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng là cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của Đơn vị trong kỳ. Thu nhập khác gồm: thu từ thanh lý nhượng bán tài sản, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ, các khoản thu nhập bất thường khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

v. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2011
(TIẾP THEO)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	736,441,930	3,200,000
Tiền gửi ngân hàng	414,859,005	216,802,559
- Ngân hàng đầu tư và phát triển VN - CN Hà Tây	410,833,294	211,293,792
- Ngân hàng thương mại kỹ thương Việt Nam	2,025,711	3,508,767
- Ngân hàng NN và PT Việt Nam - CN Láng Hạ	1,000,000	1,000,000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Sơn La	1,000,000	1,000,000
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>1,151,300,935</u>	<u>220,002,559</u>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3,121,399,820	-
Đầu tư ngắn hạn khác	62,230,693,000	89,230,693,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	<u>65,352,092,820</u>	<u>89,230,693,000</u>

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi BHXH trả thay lương	-	30,180,800
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động	39,671,112	56,927,341
Nguyễn Văn Minh	19,701,616	19,701,616
Bùi Mộng Điệp	96,114	
Thuế TNCN phải thu của người lao động	-	13,466,667
Phải thu ĐT chứng khoán NH	315,841	
Phải thu Công ty CPTV & KD Sông Đà	94,000,000	
Cộng	<u>153,784,683</u>	<u>120,276,424</u>

4 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,991,307,409	35,894,600,358
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>37,991,307,409</u>	<u>35,894,600,358</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2011
(TIẾP THEO)

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	6,448,072,132	6,786,383,111
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	6,448,072,132	6,786,383,111

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu kỳ	3,517,428,700	10,422,139,810	3,823,294,107	197,384,631	-	17,960,247,248
2 Số tăng trong kỳ	-	921,481,794	-	71,565,909	-	993,047,703
- Mua trong kỳ	-	921,481,794	-	71,565,909	-	993,047,703
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	3,517,428,700	11,343,621,604	3,823,294,107	268,950,540	-	18,953,294,951
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	282,946,453	6,691,288,483	2,385,638,040	170,718,613	-	9,530,591,589
2 Khấu hao trong kỳ	70,348,572	763,598,537	228,135,408	11,476,371	-	1,073,558,888
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	353,295,025	7,454,887,020	2,613,773,448	182,194,984	-	10,604,150,477
III - Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu kỳ	3,234,482,247	3,730,851,327	1,437,656,067	26,666,018	-	8,429,655,659
2 Tại ngày cuối kỳ	3,164,133,675	3,888,734,584	1,209,520,659	86,755,556	-	8,349,144,474

11 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Giá trị thương hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu năm	1,830,000,000	-	100,000,000	-	-	1,930,000,000
2 Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển n.bộ	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	1,830,000,000	-	100,000,000	-	-	1,930,000,000
II - Giá trị hao mòn lũy kế						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2011
(TIẾP THEO)

1 Số dư đầu năm	-	-	-	-	0
2 Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	-	-	-	-	0
III - Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	1,830,000,000	-	100,000,000	-	1,930,000,000
2 Tại ngày cuối năm	1,830,000,000	-	100,000,000	-	1,930,000,000

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản	35,928,883,438	18,454,266,790
Trong đó:		
- Thủy điện Tắt Ngoẵng - Sơn La	21,568,173,953	7,355,950,042
- Thủy điện Mường Sang 2 - Mộc Châu - Sơn La	5,457,431,631	4,904,439,114
- Thủy điện Chấn Thịnh - Điện Biên	4,201,447,230	2,710,226,170
- Thủy điện Lòng Tạo-Yên Bái	4,223,950,479	3,125,310,047
- Thủy điện Thu Cúc -Phủ Thọ	477,880,145	358,341,417
Cộng	35,928,883,438	18,454,266,790

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500,000	500,000
- Góp vốn vào khu kinh tế Hải Hà	660,000,000	660,000,000
Cộng	660,500,000	660,500,000

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	66,832,662
Cộng	-	66,832,662

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	8,119,806,000	8,828,740,000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	8,119,806,000	8,828,740,000
Cộng	8,119,806,000	8,828,740,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2011
(TIẾP THEO)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	996,203,803	1,953,753,225
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,768,254,015	1,696,541,705
Thuế thu nhập cá nhân	15,371,567	15,371,567
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	15,351,850	15,351,850
Các khoản thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>2,795,181,235</u>	<u>3,681,018,347</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả	-	24,179,481
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	71,540,845	-
Bảo hiểm xã hội	672,999,706	428,446,611
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,126,164,178	3,511,793,554
Bảo hiểm thất nghiệp	29,754,709	7,683,688
Cộng	<u>3,900,459,438</u>	<u>3,947,923,853</u>

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	9,027,791,000	694,453,000
- Ngân hàng TECHCOMBANK chi nhánh Láng Hạ	527,791,000	694,453,000
- Ngân hàng PT Sơn La	8,500,000,000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	<u>9,027,791,000</u>	<u>694,453,000</u>

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục VCSH)**
 b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	155,424,980,000	155,424,980,000
Cộng	<u>155,424,980,000</u>	<u>155,424,980,000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2011
(TIẾP THEO)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	155,424,980,000	48,574,490,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp cuối năm	155,424,980,000	48,574,490,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,542,498	4,857,449
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,542,498	4,857,449
- Cổ phiếu phổ thông	15,542,498	4,857,449
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	350	350
- Cổ phiếu phổ thông	350	350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15,542,148	4,857,099
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	675,240,555	552,919,380
- Quỹ dự phòng tài chính	329,822,947	207,501,772
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(119,457,650)	
	885,605,852	760,421,152

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7,012,312,991	17,557,118,477
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	7,012,312,991	17,557,118,477
Cộng	7,012,312,991	17,557,118,477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2011
(TIẾP THEO)

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>30/06/2011</u>	<u>30/06/2010</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6,452,594,546	14,999,570,525
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	<u><u>6,452,594,546</u></u>	<u><u>14,999,570,525</u></u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2011</u>	<u>30/06/2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,982,057,593	14,713,937
Cộng	<u><u>7,982,057,593</u></u>	<u><u>14,713,937</u></u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2011</u>	<u>30/06/2010</u>
	VND	VND
Chi phí tài chính	4,959,326,774	782,245,709
Trong đó: chi phí lãi vay	330,406,825	782,245,709
Cộng	<u><u>330,406,825</u></u>	<u><u>782,245,709</u></u>

29 . THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	<u>30/06/2011</u>	<u>30/06/2010</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,257,139,519	581,854,434
Thuế TNDN phải nộp	321,712,310	145,463,608
	<u><u>935,427,209</u></u>	<u><u>436,390,826</u></u>

3 Số liệu so sánh

Doanh thu quý II năm 2011 so với quý II năm 2010 giảm 15 %

Lợi nhuận quý II năm 2011 so với quý II năm 2010 tăng 53,72 %

Doanh thu Quý II năm 2011 giảm so với cùng kỳ năm 2010 do chi phí nguyên vật liệu tăng, chi phí lãi vay tăng, đơn vị tập trung vốn đầu tư một số dự án thủy điện vừa và nhỏ do Công ty làm Chủ đầu tư;

Lợi nhuận quý II năm 2011 tăng so với quý II năm 2010 do lợi nhuận về hoạt động tài chính cao hơn so với doanh thu xây lắp.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2011
(TIẾP THEO)

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quang Đại

Đinh Văn Nhân